

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên			
名前 前			
Country of Citizenship 国籍 국적 Страна・quốc tịch		Age 年齢 연령 Возраст・Tuổi	
出身国		年齢	
Native Language 母语 모국어 Родной язык Tiếng mẹ đẻ		Gender 性別 성별 Пол・giới tính	
母語		性別	(M・F / 남성・여성 / M・Ж) 男性・女性
Address 地址 주소 Адрес・địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. укажите полный адрес 请详细填写地址, 包括公寓名称, 房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng			
住所	〒		
Email			
PH# 电话号码 전화번호 Тел số điện thoại		Mobile 手机 휴대전화 Моб số di động	
電話番号		携帯電話	
Occupation 职业 직업 профессия nghề nghiệp		Workplace PH# 工作单位 직장 Место работы nơi làm việc	
職業		勤務先	TEL ( ) -

☆ 午前 Morning 上午班 오전 Первая половина дня buổi sáng

- ( ) A 클래스 (火・木) (Class A (T&R) / 班级 A (二・四) / 수업 A (화, 목) / Класс «A»(вторник, четверг))
- ( ) B 클래스 (火・金) (Class B (T&F) / 班级 B (二・五) / 수업 B (화, 금) / Класс «B»(вторник, пятница))
- ( ) C 클래스 (水・金) (Class C (W&F) / 班级 C (三・五) / 수업 C (수, 금) / Класс «C»(среда, пятница))
- ( ) D水 클래스 (水) (Class D (W) / 班级 D (三) / 수업 D (수) / Класс «D»(среда))
- ( ) D金 클래스 (金) (Class D (F) / 班级 D (五) / 수업 D (금) / Класс «D»(пятница))

☆ 夜 Evening 晚间班 저녁 Вечерние курсы buổi tối

- ( ) I 클래스 (火・木) (Class I (T&R) / 班级 I (二・四) / 수업 I (화, 목) / Класс «I»(вторник, четверг))
- ( ) II 클래스 (金) (Class II (F) / 班级 II (五) / 수업 II (금) / Класс «II»(пятница))
- ( ) III 클래스 (火) (Class III (T) / 班级 III (二) / 수업 III (화) / Класс «III»(вторник))

(協會記入欄)

- 受講料振込の確認 (夜クラス振込) 振込・現金  新潟市への転入日 ( )
- 銀行口座の名義 ( )  参加時注意事項同意書 ( )
- 日本語講座を何で知ったか  
当協会 H.P・広報紙・市報にいがた・友人、知人・施設設置のチラシ・ポスター・その他 ( )
- 緊急連絡方法について (確認しやすい方法) 携帯電話・自宅電話・メール  
(台風・大雪・新型コロナウイルス関連で急にクラスが休みになるときや、そのほかの連絡に使用する)

★その他メモ

( )